

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc  
thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Du lịch tỉnh Khánh Hòa

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Du lịch tại Tờ trình số 69/TTr-SDL ngày 14 tháng 01 năm 2020,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Du lịch tỉnh Khánh Hòa.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 1388/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 và Quyết định số 1030/QĐ-UBND ngày 10/4/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- TT. HĐND tỉnh;
- Ban PC HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, DL. 3/9

KT CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH  
  


Nguyễn Đắc Tài

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA  
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ DU LỊCH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 310.../QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2020 của  
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI**

| TT                         | Tên thủ tục hành chính/Mã số thủ tục   | Thời hạn giải quyết   | Địa điểm thực hiện                                   | Phí, lệ phí       | Căn cứ pháp lý  |
|----------------------------|--|---|--|-------------------|---|
| <b>I. Lĩnh vực lữ hành</b> |  |   |  |                   |   |
| 1                          | Thủ tục công nhận điểm du lịch<br>MS: 1.004528.000.00.00.H32                               | - Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Du lịch tổ chức thẩm định, trình UBND cấp tỉnh;<br>- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định, UBND cấp tỉnh quyết định công nhận điểm du lịch. | Sở Du lịch (UBND tỉnh ban hành Quyết định công nhận) | Không quy định    | - Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.<br>- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. |
| 2                          | Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>MS: 2.001628.000.00.00.H32     | 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ   | Sở Du lịch   | 3.000.000 đồng/GP | - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.  |
| 3                          | Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>MS: 2.001616.000.00.00.H32 | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ   | Sở Du lịch   | 1.500.000 đồng/GP |   |
| 4                          | Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>MS: 2.001622.000.00.00.H32 | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ   | Sở Du lịch   | 2.000.000 đồng/GP |   |

| TT. | Tên thủ tục hành chính/Mã số thủ tục   | Thời hạn giải quyết  | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí    | Căn cứ pháp lý   |
|-----|--|--|--------------------|----------------|--|
| 5   | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành<br>MS: 2.001611.000.00.00.H32 | - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Du lịch ra quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa.<br>- Sau 60 ngày, kể từ ngày đăng quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, trường hợp không có khiếu nại, tố cáo liên quan đến nghĩa vụ đối với khách du lịch, cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch thì Sở Du lịch có văn bản gửi ngân hàng để doanh nghiệp được rút tiền ký quỹ. | Sở Du lịch         | Không quy định | <p>- Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.</p> <p>- Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam. Có hiệu lực từ ngày 14 tháng 5 năm</p> |
| 6   | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể<br>MS 2.001589.000.00.00.H32                                       |  | Sở Du lịch         | Không quy định |  |
| 7   | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản<br>MS 1.003742.000.00.00.H32  | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ  | Sở Du lịch         | Không quy định |  |

| TT | Tên thủ tục hành chính/Mã số thủ tục  | Thời hạn giải quyết   | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí       | Căn cứ pháp lý   |
|----|---|---|--------------------|-------------------|--|
|    |   |   |                    |                   | 2018.  |
| 8  | Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài<br>MS 1.003717.000.00.00.H32   | - 07 ngày làm việc trong trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện phù hợp với cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.<br>- 13 ngày làm việc trong trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. | Sở Du lịch         | 3.000.000 đồng/GP | - Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.<br>- Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 ngày 01 tháng 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. Có hiệu lực từ ngày 10 tháng 3 năm 2016. |
| 9  | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện<br>MS: 1.003240.000.00.00.H32 | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ   | Sở Du lịch         | 1.500.000 đồng/GP | - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ  |
| 10 | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành   | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ   | Sở Du lịch         | 1.500.000 đồng/GP |  |

| TT. | Tên thủ tục hành chính/Mã số thủ tục  | Thời hạn giải quyết   | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí       | Căn cứ pháp lý  |
|-----|---|---|--------------------|-------------------|---|
|     | nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy<br>MS: 1.003275.000.00.00.H32           |   |                    |                   | quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 8 năm 2016*.   |
| 11  | Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài<br>MS: 1.005161.000.00.00.H32 | - 07 ngày làm việc trong trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện phù hợp với cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.<br>- 13 ngày làm việc trong trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. | Sở Du lịch         | 1.500.000 đồng/GP | - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam. Có hiệu lực từ ngày 14 tháng 5 năm 2018. |
| 12  | Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài<br>MS: 1.003002.000.00.00.H32    | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ   | Sở Du lịch         | 1.500.000 đồng/GP |   |
| 13  | Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành  | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ   | Sở Du lịch         | Không quy định    |   |

| TT | Tên thủ tục hành chính/Mã số thủ tục   | Thời hạn giải quyết                                  | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí      | Căn cứ pháp lý  |
|----|--|--|--------------------|------------------|---|
|    | nước ngoài<br>MS 1.001837.000.00.00.H32  |  |                    |                  |   |
| 14 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế<br>MS: 1.004628.000.00.00.H32   | 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ  | Sở Du lịch         | 650.000 đồng/thẻ | <p>- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.</p> <p>- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.</p> <p>- Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.</p> |
| 15 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa<br>MS: 1.004623.000.00.00.H32   | 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ  | Sở Du lịch         | 650.000 đồng/thẻ |   |
| 16 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm<br>MS: 1.001440.000.00.00.H32  | 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ  | Sở Du lịch         | 200.000 đồng/thẻ |   |
| 17 | Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa<br>MS: 1.001432.000.00.00.H32                                   | 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ  | Sở Du lịch         | 650.000 đồng/thẻ |   |
| 18 | Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch<br>MS: 1.004614.000.00.00.H32   | 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ  | Sở Du lịch         | 650.000 đồng/thẻ |   |
| 19 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế<br>MS: 1.004605.000.00.00.H32 | 10 ngày, kể từ ngày kết thúc khóa cập nhật kiến thức | Sở Du lịch         | Chưa quy định    |   |

| TT.                             | Tên thủ tục hành chính/Mã số thủ tục  | Thời hạn giải quyết  | Địa điểm thực hiện                                   | Phí, lệ phí                           | Căn cứ pháp lý  |
|---------------------------------|---|--|--|---------------------------------------|---|
|                                 |   |  |  |                                       | - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam. Có hiệu lực từ ngày 14 tháng 5 năm 2018. |
| 20                              | Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh<br>MS:<br>1.003490.000.00.00.H32   | - Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Du lịch tổ chức thẩm định, trình UBND cấp tỉnh;<br>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định, UBND cấp tỉnh quyết định công nhận điểm du lịch | Sở Du lịch (UBND tỉnh ban hành Quyết định công nhận) | Không quy định                        |   |
| <b>II. Dịch vụ du lịch khác</b> |   |  |  |                                       |   |
| 21                              | Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, | 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ  | Sở Du lịch   | Hạng 1-2 sao:<br>1.500.000 đồng/hồ sơ | - Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018*.   |

| TT | Tên thủ tục hành chính/Mã số thủ tục                   | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí                               | Căn cứ pháp lý   |
|----|--|---------------------|--------------------|---|--|
|    | tàu thủy lưu trú du lịch<br>MS: 1.004594.000.00.00.H32 |                     |                    | Hạng 3<br>sao:<br>2.000.000<br>đồng/hồ sơ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2018.</li> <li>- Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.</li> <li>- Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách</li> </ul> |



| TT | Tên thủ tục hành chính/Mã số thủ tục  | Thời hạn giải quyết                                 | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí          | Căn cứ pháp lý   |
|----|---|---|--------------------|----------------------|--|
|    |   |   |                    |                      | du lịch. Có hiệu lực từ ngày 14 tháng 5 năm 2018.  |
| 22 | Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch<br>MS: 1.004580.000.00.00.H32           | 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Du lịch         | 1.000.000 đồng/hồ sơ | - Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 01 năm 2018.<br>- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.  |
| 23 | Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch<br>MS: 1.004572.000.00.00.H32           | 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Du lịch         | 1.000.000 đồng/hồ sơ | - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2020. |
| 24 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch<br>MS: 1.004551.000.00.00.H32          | 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Du lịch         | 1.000.000 đồng/hồ sơ | - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2020. |
| 25 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch<br>MS 1.004503.000.00.00.H32 | 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Du lịch         | 1.000.000 đồng/hồ sơ | - Thông tư số 33/2018/TT-  |
| 26 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch<br>MS: 1.001455.000.00.00.H32 | 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Du lịch         | 1.000.000 đồng/hồ sơ | - Thông tư số 33/2018/TT-  |

| TT | Tên thủ tục hành chính/Mã số thủ tục | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý  |
|----|--------------------------------------|---------------------|--------------------|-------------|---|
|    |                                      |                     |                    |             | BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch. Có hiệu lực từ ngày 14 tháng 5 năm 2018. |

